

PART I: GRAMMARTICAL THEORY

I. CONDITIONAL SENTENCES TYPE 1. (CAU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1)

1. Form

IF CLAUSE (Mệnh đề If)	MAIN CLAUSE (Mệnh đề chính)
Thì: - Hiện tại đơn - Hiện tại tiếp diễn - Quá khứ đơn	S + would / could/might + V(nguyên thể) S + will / can/ may + V (nguyên thể)

2. Cách dùng

- Câu điều kiện loại 1 là câu điều kiện diễn tả tình trạng có thật ở hiện tại hoặc tương lai. **Đúng Sai**

Eg If you (learn) _____ hard, you (pass) _____ the exam.

Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ đỗ kỳ thi.

II. CONDITIONAL SENTENCES TYPE 2. (CAU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2)

1. Form.

IF CLAUSE (Mệnh đề If)	MAIN CLAUSE (Mệnh đề chính)
Động từ về if chia thì : - Hiện tại đơn - Hiện tại tiếp diễn - Quá khứ đơn	S + would / could/might + V(nguyên thể) S + will / can/ may + V (nguyên thể)

Eg 1 If I (become) _____ rich, I (spend) _____ all my time travelling.

Nếu tôi giàu, tôi sẽ dành tất cả thời gian để đi du lịch.

2. Cách sử dụng

- Câu điều kiện loại 2 là câu điều kiện không có thật thường dùng để nói lên sự tưởng tượng của người nói. (Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai).

If I (were) _____ you, I (buy) _____ that bike.

Nếu tôi là bạn tôi sẽ mua chiếc xe đạp đó.

Với chủ ngữ I,He,She,It chúng ta có thể dùng cả tobe was hoặc were. **True / False**

III. THE PRESENT SIMPLE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

1. Form. (Cấu trúc)

a. Positive (Câu Khẳng định)

I / We / You / They + V(nguyên thể)
He / She / It + V (s/es)

Eg I (go) _____ to school every day.

My father often (watch) _____ TV at 7 p.m.

b. Negative (Câu Phủ định)

I / We / You / They	don't (do not)+ V (nguyên thể)
He/ She / It	doesn't (does not) + V (nguyên thể)

Eg I (not go) _____ to school on Sundays.

He (not play) _____ games on Saturdays.

IV. THE PRESENT CONTINUOUS (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

*Cấu trúc : be Ving be Vpp Ving

Eg I (learn) _____ English **at the moment**.
He (not play) _____ football now.

V. THE PRESENT PERFECT (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

1. Form (Cấu trúc) Be Ving will V(inf) have/has Vpp had Vpp

2. Usage (Cách dùng).

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

Eg My friends (learn) _____ English **for** 15 years.

VI. THE PAST PERFECT .(THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)

1. Form: have/ has Vpp be Ving be Vpp had Vpp

2. Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

- Hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động quá khứ khác (hành động xảy ra trước dùng thì _____, hành động xảy ra sau dùng thì _____).

- Hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nào đó trong quá khứ / hiện tại / tương lai.

I (work) _____ for several hours **when** he (call) _____ .

*** LƯU Ý:

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thường có các từ: *before(TRƯỚC KHI), after(sau khi), when(khi), by the time(vào thời điểm), by the end of + time in the past ...*

Ex: ***When** I (get) _____ up this morning, my father (leave) _____ .

* **QKD After QKHT**

They (go) _____ home **after** they (eat) _____ a big roasted chicken.

(Họ về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.)

After I (buy) _____ a new pen, I (find) _____ my pen

* **QKHT Before QKD**

She (do) _____ her homework **before** her mother (ask) _____ her to do so.

VII. PASSIVE VOICE (THỂ BỊ ĐỘNG)

1. CÂU BỊ ĐỘNG (Passive sentences):

Cấu trúc chung : be Ving be Vpp have/has Vpp

Câu bị động ở từng thì:

TENSES (Các loại thì)	PASSIVES STRUCTURE(Cấu trúc bị động)
Present simple (Hiện tại đơn) I learn English.	_____ + V.pp / Ved English is learned (by me).
Past simple (Quá khứ đơn) The little boy broke the glass.	_____ + Vpp / Ved The glass was broken by the little boy.
Hiện tại hoàn thành	_____ + V.pp / Ved

VIII. QUY TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM

1. Đánh dấu nhấn âm trên từ có âm kết thúc là -ic và -al

* Hậu tố **-ic**: Ta sẽ **nhấn âm trước/ chính nó**

Ex: atom —► *a'tomic; po'etic*

* **Hậu tố -al** vào một từ thì sẽ không/ có làm thay đổi cách nhấn âm của từ đó.

Ex: 'music —> 'musical

2. Các từ có tận cùng là: **-ese, -ee**, thì **trọng âm rơi vào trước / chính nó**:

Ex. Vietna'mese, employ'ee, adop'tee, addre'ssee,

IX. CAUSE VÀ EFFECT (nguyên nhân và kết quả)

ĐỌC BẢNG SAU VÀ TRẢ LỜI CÂU HỎI :

Nguyên nhân	Kết quả
1. Because /Since + mệnh đề (gồm S+ V) Ex: Because the water is polluted, the fish are dead.	so + mệnh đề Ex: The water is polluted, so the fish are dead
2. Due to /because of + danh từ hoặc cụm danh từ Ex: The fish is dead because of the polluted water.	cause / lead to / result in + Danh từ/cụm danh từ Ex: The polluted water causes/ results in the death of fish.
	to make sb/sth V(nguyên thể) /adj Ex: the polluted water makes the fish die .

=> **Make somebody/something + V** (nguyên thể) / to V / Ving

=> **Because of + mệnh đề (S+V) / cụm danh từ**